

**CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
KHU CÔNG NGHIỆP BIÊN HÒA 1 - ĐỒNG NAI**

**BÁO CÁO
QUYẾT TOÁN
QUÝ 3 NĂM 2014**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT QUÝ 3- NĂM 2014

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Nội dung	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu năm
1	2	3	4
I	Tài sản ngắn hạn	<u>144,934,725,070</u>	<u>111,185,866,896</u>
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	36,087,366,134	18,011,389,828
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		0
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	26,543,596,410	23,213,282,528
4	Hàng tồn kho	80,244,584,087	69,867,092,966
5	Tài sản ngắn hạn khác	2,059,178,439	94,101,574
II	Tài sản dài hạn	<u>24,598,658,826</u>	<u>26,903,231,585</u>
1	Các khoản phải thu dài hạn		
2	Tài sản cố định	19,255,758,826	21,827,531,585
	- Tài sản cố định hữu hình	19,188,494,829	21,735,043,585
	- Tài sản cố định vô hình	67,263,997	92,488,000
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	5,084,400,000	4,950,000,000
5	Tài sản dài hạn khác	258,500,000	125,700,000
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	<u>169,533,383,896</u>	<u>138,089,098,481</u>
IV	Nợ phải trả	<u>88,122,472,842</u>	<u>61,630,002,580</u>
1	Nợ ngắn hạn	84,407,472,842	57,875,002,580
3	Nợ dài hạn	3,715,000,000	3,755,000,000
V	VỐN CHỦ SỞ HỮU	<u>81,410,911,054</u>	<u>76,459,095,901</u>
1	Vốn chủ sở hữu	81,410,911,054	76,459,095,901
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	59,923,480,000	59,923,480,000
	- Vốn thặng dư	313,744,700	313,744,700
	- Vốn tự bổ sung	424,272,909	424,272,909
	- Cổ phiếu quỹ	(652,100,000)	(652,100,000)
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		0
	- Các quỹ	8,935,221,725	7,056,602,583
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	12,466,291,720	9,393,095,709
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác		0
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	<u>169,533,383,896</u>	<u>138,089,098,481</u>

II .A.KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Trong kỳ	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	98,479,549,793	286,727,566,312
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	70,469,325	359,601,891
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	98,409,080,468	286,367,964,421
4	Giá vốn hàng bán	85,392,581,626	251,613,940,188
5	LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	13,016,498,842	34,754,024,233
6	Doanh thu hoạt động tài chính	694,187,993	1,306,102,463
7	Chi phí tài chính	255,027,426	372,767,545
8	Chi phí bán hàng	4,744,753,097	11,663,869,923
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	3,976,410,943	10,856,680,452
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	4,734,495,369	13,166,808,776
11	Thu nhập khác	52,201,606	289,028,996
12	Chi phí khác	24,201,287	94,037,999
13	Lợi nhuận khác	28,000,319	194,990,997
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4,762,495,688	13,361,799,773
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	747,075,615	2,051,615,020
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4,015,420,073	11,310,184,753
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	676	1,904

Đồng nai, ngày 17 tháng 10 năm 2014



TRẦN HƯNG LƯƠNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN			-	-
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		144,934,725,070	111,185,866,896
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		36,087,366,134	18,011,389,828
1. Tiền	111		36,087,366,134	16,000,223,161
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	2,011,166,667
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		26,543,596,410	23,213,282,528
1. Phải thu khách hàng	131		27,475,600,590	23,553,919,658
2. Trả trước cho người bán	132		123,519,437	516,126,827
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng x	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		738,813,454	790,023,894
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1,794,337,071)	(1,646,787,851)
IV. Hàng tồn kho	140		80,244,584,087	69,867,092,966
1. Hàng tồn kho	141		85,980,423,761	75,858,334,640
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5,735,839,674)	(5,991,241,674)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,059,178,439	94,101,574
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		20,160,000	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,236,351,408	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	7,411,574
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		802,667,031	86,690,000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		24,598,658,826	26,903,231,585
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		19,255,758,826	21,827,531,585
1. Tài sản cố định hữu hình	221		19,188,494,829	21,735,043,585
- Nguyên giá	222		245,977,929,461	244,530,469,861
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(226,789,434,632)	(222,795,426,276)
3. Tài sản cố định vô hình	227		67,263,997	92,488,000
- Nguyên giá	228		100,896,000	100,896,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(33,632,003)	(8,408,000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		5,084,400,000	4,950,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		2,054,400,000	1,920,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		3,030,000,000	3,030,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	260		258,500,000	125,700,000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		258,500,000	125,700,000
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		169,533,383,896	138,089,098,481

NGUỒN VỐN			-	-
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		88,122,472,842	61,630,002,580
I. Nợ ngắn hạn	310		84,407,472,842	57,875,002,580
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		6,079,917,051	6,666,393,300
2. Phải trả người bán	312		45,247,139,568	23,410,985,206
3. Người mua trả tiền trước	313		1,059,728,379	1,900,113,669
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		746,842,564	898,312,838
5. Phải trả người lao động	315		12,580,034,786	10,786,349,201
6. Chi phí phải trả	316			-
7. Phải trả nội bộ	317			-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		17,845,817,305	14,288,492,477
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		847,993,189	(75,644,111)
II. Nợ dài hạn	330		3,715,000,000	3,755,000,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		3,715,000,000	3,755,000,000
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		81,410,911,054	76,459,095,901
I. Vốn chủ sở hữu	410		81,410,911,054	76,459,095,901
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		59,923,480,000	59,923,480,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		313,744,700	313,744,700
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		424,272,909	424,272,909
4. Cổ phiếu quỹ	414		(652,100,000)	(652,100,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		6,877,701,334	5,468,736,977
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1,957,520,391	1,487,865,606
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		100,000,000	100,000,000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		12,466,291,720	9,393,095,709
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỐ ĐỒNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		169,533,383,896	138,089,098,481
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			-	-
1. Tài sản thuê ngoài	01		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		60,100,728	60,100,728
5. Ngoại tệ các loại	05			
+ USD			14,688.12	65,606.48
+ EURO			138.54	102.36
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		-	-

Người lập biểu



Nguyễn Xuân Khiêm

Kế toán trưởng



Võ Thị Thu Thủy

Đồng Nai, ngày 17 tháng 10 năm 2014.

Tổng giám đốc



Trần Hưng Lương

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 3 năm 2014

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		98,479,549,793	79,460,089,485	286,727,566,312	245,310,979,443
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		70,469,325	74,828,887	359,601,891	712,741,845
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		98,409,080,468	79,385,260,598	286,367,964,421	244,598,237,598
4. Giá vốn hàng bán	11		85,392,581,626	67,800,417,568	251,613,940,188	211,545,473,345
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		13,016,498,842	11,584,843,030	34,754,024,233	33,052,764,253
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		694,187,993	111,165,090	1,306,102,463	289,889,600
7. Chi phí tài chính	22		255,027,426	86,247,128	372,767,545	558,939,008
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		202,659,607	86,247,128	316,707,059	558,939,008
8. Chi phí bán hàng	24		4,744,753,097	3,677,279,626	11,663,869,923	9,715,062,127
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,976,410,943	3,777,129,918	10,856,680,452	10,439,714,549
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20-21-22-23-24-25)	30		4,734,495,369	4,155,351,448	13,166,808,776	12,628,938,169
11. Thu nhập khác	31		52,201,606	-	289,028,996	188,322,911
12. Chi phí khác	32		24,201,287	-	94,037,999	1,129,621,519
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		28,000,319	-	194,990,997	(941,298,608)
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		134,400,000	-	134,400,000	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		4,762,495,688	4,155,351,448	13,361,799,773	11,687,639,561
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		747,075,615	311,651,359	2,051,615,020	873,320,815
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		4,015,420,073	3,843,700,089	11,310,184,753	10,814,318,746
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		676	647	1,904	1,820

Người lập



Nguyễn Xuân Khiêm

Kế toán trưởng



Võ Thị Thu Thủy

Đồng lập, ngày 17 tháng 10 năm 2014



Tổng giám đốc



Trần Mung Lương

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANHĐịa chỉ: Đường số 1, KCN Biên hòa 1, Đồng nai.
Tel: 061 3836549 Fax: 061 3836305**Báo cáo tài chính****Quý 03 năm tài chính 2014.**

Mẫu số

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ 03/2014

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		305,503,424,753	262,837,065,503
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(236,171,440,643)	(201,545,517,630)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(29,039,142,760)	(24,404,440,731)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(316,915,316)	(579,741,808)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1,740,473,096)	(675,172,177)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		190,543,238,041	47,904,378,612
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(209,636,605,164)	(53,945,569,891)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		19,142,085,815	29,591,001,878
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,542,459,600)	(2,181,300,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		30,700,000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(134,400,000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,083,785,639	219,161,429
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(562,373,961)	(1,962,138,571)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		60,743,767,769	103,200,132,358
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(61,330,244,018)	(124,434,231,869)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(586,476,249)	(21,234,099,511)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		17,993,235,605	6,394,763,796
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		18,011,389,828	6,278,235,903
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		82,740,701	32,212,687
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		36,087,366,134	12,705,212,386

Người lập

Nguyễn Xuân Khiêm

Kế toán trưởng

Võ Thị Thu Thủy

Đồng nai, ngày 17 tháng 10 năm 2014

Tổng Giám Đốc


Trần Hưng Lương

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Niên độ Quý III năm 2014

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Thành lập: Công ty CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH (dưới đây gọi là "Công ty") được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty GẠCH MEN THANH THANH theo Quyết định số 1760/QĐ-BXD ngày 22 tháng 12 năm 2003 của Bộ Xây Dựng. Công ty CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH trực thuộc Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1, là đơn vị hạch toán kinh tế độc lập, có tư cách pháp nhân đầy đủ. Công ty CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4703000091, cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2004 và thay đổi lần thứ tám ngày 26 tháng 10 năm 2012 .

2. Hình thức sở hữu vốn: vốn cổ phần.

Vốn điều lệ của Công ty: 59.923.480.000 đồng

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát Công ty đến ngày lập bảng báo cáo tài chính là

Thành viên Hội đồng quản trị

1	Ông TRỊNH BỬU TUẤN	Chủ tịch
2	Ông TRẦN HƯNG LƯƠNG	Thành viên
3	Ông HỒ HỮU PHƯỚC	Thành viên
4	Bà VÕ THỊ THU THỦY	Thành viên
5	Ông VIÊN ĐÔNG	Thành viên

Thành viên Ban kiểm soát

1	Bà KHƯƠNG THỊ CHĂM	Trưởng ban
2	Ông NGUYỄN ĐỨC LỢI	Thành viên
3	Bà NGUYỄN NGỌC TUYỀN	Thành viên

Ban Giám đốc

1	Ông TRẦN HƯNG LƯƠNG	Tổng Giám đốc
2	Ông LÊ XUÂN THÁI	Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở chính của Công ty đặt tại : Đường số 1, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

3. Lĩnh vực kinh doanh : Theo giấy phép đầu tư hiện hành, lĩnh vực hoạt động của Công ty gồm :

- Sản xuất các loại vật liệu xây dựng;
- Xây lắp công nghiệp;
- Bán buôn VLXD các loại, bán buôn vật tư và xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng;
- Đầu tư và kinh doanh địa ốc, cơ sở hạ tầng;

- Tư vấn, chuyển giao công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng;
- Khai thác và chế biến khoáng sản;
- Kinh doanh vận tải và dịch vụ du lịch;

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu vào 01/01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Các báo cáo tài chính được thể hiện bằng Đồng Việt nam ("VND")

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của BTC.

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn gốc không quá ba tháng.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho : theo giá gốc.

Giá vốn của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho là phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được xác định theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, xác định trên cơ sở thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, áp dụng theo **Thông tư số 45/2013/TT-BTC Ngày 25/04/2013**, Số năm khấu hao cho từng nhóm tài sản như sau :

1	Nhà cửa, vật kiến trúc	05-30 năm
2	Máy móc thiết bị	10 năm
3	Phương tiện vận tải	07-14 năm

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Niên độ Quý III năm 2014

- | | | |
|---|--------------------|-----------|
| 4 | Thiết bị văn phòng | 03-06 năm |
| 5 | Phần mềm kế toán | 03 năm |

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết : Theo giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn : tại thời điểm lập báo cáo tài chính các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác : tại thời điểm lập báo cáo tài chính các khoản đầu tư khác có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được coi là đầu tư ngắn hạn, còn nếu có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được coi là đầu tư dài hạn.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn : Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư lớn hơn giá trị thị trường của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : Theo chi phí vay thực tế.

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay : Chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán sẽ tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch đó.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Quy dự phòng trợ cấp mất việc làm : Theo thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

Ghi nhận cổ tức : Theo nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế : Theo nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

10.1 Doanh thu bán hàng : Ghi nhận tại thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hàng hoá và xuất hoá đơn bán hàng.

10.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ : Ghi nhận tại thời điểm công việc dịch vụ đã hoàn thành và xuất hoá đơn bán hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ Quý III năm 2014

10.3 Doanh thu hoạt động tài chính : Các khoản thu về lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận tại thời điểm có khả năng thu được lợi ích kinh tế và được xác định chắc chắn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác được ghi nhận tại thời điểm có bằng chứng phát sinh chi phí không kể đã chi hay chưa chi tiền.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN ưu đãi là 15%/ năm, được miễn thuế TNDN trong 5 năm, từ năm 2004 đến hết năm 2008 và được giảm 50% trong 5 năm tiếp theo.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, cho sự khác biệt tạm thời giữa giá trị tính thuế của tài sản và nợ phải trả với giá trị sổ sách ghi trên báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán; thuế suất được dự tính trên cơ sở thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

13. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được kết chuyển vào báo cáo lãi lỗ.

Tài sản lưu động và công nợ ngắn hạn bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày lập bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản chênh lệch chưa thực hiện do quy đổi được trình bày trên cân đối kế toán.

Công nợ dài hạn bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày lập bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản chênh lệch lãi / lỗ do quy đổi được kết chuyển vào thu nhập hoặc chi phí tài chính thuộc báo cáo kết quả kinh doanh.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản trình bày trong bảng cân đối kế toán

	30/09/2014	01/01/2014
1 Tiền và các khoản tương đương tiền	36.087.366.134	18.011.389.828
- Tiền mặt	658.868.429	1.064.981.667
- Tiền gửi ngân hàng	35.428.497.705	14.935.241.494
- Các khoản tương đương tiền	-	2.011.166.667
2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
- Đầu tư ngắn hạn	-	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
- Đầu tư ngắn hạn thuần	-	-
	30/09/2014	01/01/2014
3 Các khoản phải thu ngắn hạn	26.543.596.410	23.213.282.528
- Phải thu khách hàng	27.475.600.590	23.553.919.658
- Trả trước người bán	123.519.437	516.126.827
Các khoản phải thu khác	738.813.454	790.023.894
Dự phòng phải thu khó đòi	(1.794.337.071)	(1.646.787.851)

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Niên độ Quý III năm 2014

		30/09/2014	01/01/2014		
4 Hàng tồn kho		80.244.584.087	69.867.092.966		
- Nguyên liệu vật liệu		17.851.332.620	13.020.459.720		
- Công cụ dụng cụ		1.764.351.325	1.696.491.979		
- Thành phẩm		66.364.739.816	61.141.382.941		
- Hàng hoá			-		
Cộng giá gốc hàng tồn kho		85.980.423.671	75.858.334.640		
Dự phòng giảm giá vật tư tồn kho		1.751.685.674	1.751.685.674		
Dự phòng giảm giá Thành phẩm tồn kho		3.984.154.000	4.239.556.000		
Dự phòng giảm giá hàng hoá			-		
Cộng giảm giá hàng tồn kho		5.735.839.674	5.991.241.674		
		30/09/2014	01/01/2014		
5 Tài sản ngắn hạn khác		2.059.178.439	94.101.574		
Chi phí trả trước ngắn hạn		21.160.000	-		
Thuế GTGT được khấu trừ		1.236.351.408	-		
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước			7.411.574		
Tài sản ngắn hạn khác		802.667.031	86.690.000		
Trong đó : Tạm ứng đến nhân viên Công ty		312.762.031	86.690.000		
Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn		489.905.000	-		
6 Tăng giảm tài sản cố định			-		
6.1 Tài sản cố định hữu hình					
	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
I Nguyên giá					
- Số đầu năm	25.328.736.587	210.531.238.174	8.564.238.900	106.256.200	244.530.469.861
- Mua trong kỳ		1.542.459.600			1.542.459.600
- ĐT XDCB hoàn thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán			95.000.000		95.000.000
- Giảm khác					
- Số cuối kỳ	25.328.736.587	212.073.697.774	8.469.238.900	106.256.200	245.977.929.461
II Giá trị hao mòn					
- Số đầu năm	19.885.881.140	197.252.953.834	5.550.335.102	106.256.200	222.795.426.276
- Khấu hao trong kỳ	686.107.202	3.094.788.594	308.112.560	-	4.089.008.356
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán			95.000.000		95.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Niên độ Quý III năm 2014

- Giảm khác					
- Số cuối kỳ	20.571.988.342	200.347.742.428	5.763.447.662	106.256.200	226.789.434.632
III Giá trị còn lại					
- Số đầu năm	5.442.855.447	13.278.284.340	3.013.903.798	-	21.735.043.585
- Số cuối kỳ	4.756.748.245	11.725.955.346	2.705.791.238	-	19.188.494.829

6.2 Tài sản cố định vô hình :	Đầu năm	Tăng	Giảm	Cuối kỳ
- Nguyên giá	100.896.000			100.896.000
- Hao mòn lũy kế	8.408.000	25.224.003		33.632.003
- Giá trị còn lại	92.488.000			67.263.997

		30/09/2014	01/01/2014
7 Các khoản đầu tư dài hạn		5.084.000.000	4.950.000.000
- Đầu tư vào công ty liên kết		2.054.400.000	1.920.000.000
- Đầu tư dài hạn khác		3.030.000.000	3.030.000.000
8 Tài sản dài hạn khác		258.500.000	125.700.000

		30/09/2014	01/01/2014
9 Các khoản vay và nợ ngắn hạn		6.079.917.051	6.666.393.300
10 Phải trả người bán		45.247.139.568	23.410.985.206
11 Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước		746.842.564	898.312.838
12 Chi phí phải trả			-
13 Chi phí phải trả người lao động		12.580.034.786	10.786.349.201
14 Người mua trả tiền trước		1.059.728.379	1.900.113.669
15 Các khoản phải trả phải nộp khác		17.845.817.305	14.288.492.477

Chi tiết gồm

Kinh phí công đoàn	156.086.830	151.911.331
Bảo hiểm xã hội và BH y tế +BH thất nghiệp	532.428.488	482.920.762
Phải trả khác do các đại lý đặt cọc sản xuất hàng độc quyền	16.599.139.350	13.085.550.500
Thuế TNDN (chuyển nhượng QSD đất Bình Dương)	550.270.637	550.270.637
Phải trả khác	7.892.000	17.834.247
Tổng Cộng	17.845.817.305	14.288.492.477

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Niên độ Quý III năm 2014

	30/09/2014	01/01/2014
16 Phải trả dài hạn khác :	3.715.000.000	3.755.000.000
Khoản nhận ký quỹ, ký cược từ các đại lý	3.715.000.000	3.755.000.000
17 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
18 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu :	-	-

a. Tăng giảm vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính : ngàn đồng

	Đầu năm	Tăng	Giảm	Cuối kỳ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	59.923.480			59.923.480
Thặng dư cổ phần	313.745			313.745
Vốn khác chủ sở hữu	424.273			424.273
Cổ phiếu quỹ	(652.100)			(652.100)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-			-
Quỹ đầu tư phát triển	5.468.737	1.408.964		6.877.701
Quỹ dự phòng tài chính	1.487.866	469.654		1.957.520
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	100.000			100.000
Lợi nhuận chưa phân phối	9.393.095	11.310.185	8.236.988	12.466.292
Cộng	76.459.096	13.188.803	8.236.988	81.410.911

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :

Đơn vị tính : ngàn đồng

	Năm trước			Năm nay		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
Vốn đầu tư của Nhà nước	25.635.000	25.635.000		25.635.000	25.635.000	
Vốn góp (cổ đông)	34.288.480	34.288.480		34.288.480	34.288.480	
Thặng dư vốn cổ phần	313.745	313.745		313.745	313.745	
Cổ phiếu ngân quỹ	-652.100	-652.100		-652.100	-652.100	
Cộng	59.585.125	59.585.125		59.585.125	59.585.125	

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Niên độ Quý III năm 2014

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức lợi nhuận :

	30/09/2014	01/01/2014
Vốn chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	59.923.480.000	59.923.480.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	59.923.480.000	59.923.480.000
Bao gồm : Cổ đông nhà nước	25.635.000.000	25.635.000.000
Cổ đông khác	34.288.480.000	34.288.480.000
d. Cổ tức	30/09/2014	01/01/2014
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán	4.158.369.600	
- Cổ tức công bố trên cổ phiếu thường	4.158.369.600	
- Cổ tức công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế	-	
e. Cổ phiếu	30/09/2014	01/01/2014
- Số lượng Cổ phiếu được phép phát hành	5.992.348	5.992.348
- Số lượng Cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	5.992.348	5.992.348
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	5.992.348	5.992.348
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại	51.820	51.820
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	51.820	51.820
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành	5.940.528	5.940.528
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	5.940.528	5.940.528
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Mệnh giá cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 3/2014	Quý 3/2013
1 Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	98.479.549.793	79.460.089.485
- Các khoản giảm trừ doanh thu	70.469.325	74.828.887
+ Chiết khấu thương mại	70.469.325	52.506.920
+ Hàng bán bị trả lại		22.321.967
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV :	98.409.080.468	79.385.260.598
2 Giá vốn hàng bán :	85.392.581.626	67.800.417.568
3 Doanh thu hoạt động tài chính :	694.187.993	111.165.090

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Niên độ Quý III năm 2014

- Lãi tiền gửi ngân hàng	559.787.991	90.362.090
- Cổ tức lợi nhuận được chia	134.400.000	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	2	-
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	20.802.800
4 Chi phí tài chính :	255.027.426	86.247.128
- Lãi tiền vay	202.659.607	86.247.128
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	52.367.819	-
5 Thu nhập khác	52.201.606	-
6 Chi phí khác	24.201.287	-
7 Chi phí bán hàng :	4.744.753.097	3.667.279.626
- Chi phí nhân viên	1.382.208.120	1.230.441.664
- Chi phí vật liệu	468.052.570	-
- Chi phí KH TSCĐ	20.995.071	-
- Chi phí triển lãm quảng cáo	107.470.945	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.022.575.116	1.660.936.683
- Chi phí bằng tiền khác	743.451.275	785.901.279
8 Chi phí quản lý doanh nghiệp :	3.976.410.943	3.777.129.918
- Chi phí nhân viên quản lý	2.708.037.802	2.421.197.292
- Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	236.706.854	254.296.218
- Chi phí KH TSCĐ	92.675.820	-
- Thuế, phí, lệ phí	225.414.856	364.196.332
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	189.512.051	226.772.671
- Chi phí bằng tiền khác	524.063.560	510.667.405
9 Chi phí thuế TNDN tạm tính		
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	4.762.495.688	4.155.351.448
- Trừ lỗ các năm trước chuyển qua	-	-
- Thu nhập chịu thuế ước tính	4.762.495.688	4.155.351.448
- Thuế TNDN (15%)	644.300.220	623.302.717
- Thuế TNDN (22%)	102.775.395	-
- Thuế TNDN được giảm ước tính	-	311.651.358
- Thuế TNDN phải nộp ước tính	747.075.615	311.651.358
Năm 2014 Cty được hưởng thuế suất ưu đãi 15%.		
10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	4.015.420.073	3.843.700.089
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	-	5.940.528
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	676	647

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Niên độ Quý III năm 2014

11 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên vật liệu đồ dùng văn phòng	82.684.616.750	59.378.786.668
- Chi phí nhân công	14.056.521.137	12.008.541.888
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.311.676.209	1.473.487.907
- Chi phí động lực	6.812.767.500	5.933.506.404
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.987.835.434	3.547.765.039
- Chi phí khác	2.199.736.198	2.087.893.139
Cộng	110.053.153.228	84.429.981.045

Đồng nai, ngày 17 tháng 10 năm 2014

Người lập

Nguyễn Xuân Khiêm

PT.Kế toán

Võ Thị Thu Thủy

Tổng giám đốc



Trần Hưng Lương

**CÔNG TY CP GẠCH MEN
THANH THANH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do – Hạnh phúc

Số .764./TTC-KTTC

Đồng Nai, ngày 17 tháng 10 năm 2014

V/v : **Giải trình chênh lệch lợi nhuận
sau thuế cùng kỳ năm trước .**

Kính gửi : SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

1. Tên Công ty : Công ty CP GẠCH MEN THANH THANH .
2. Mã chứng khoán : TTC
3. Địa chỉ trụ sở chính : Khu Công nghiệp Biên hoà 1, Đồng Nai .
4. Điện thoại : 061.3836.066 Fax : 061.3836.305
5. Nội dung giải trình :

Theo kết quả kinh doanh quý 3/2014 lợi nhuận trước thuế 4.762.495.688 so với quý 3/2013 là 4.155.351.448 tăng 14.61% .Lợi nhuận sau thuế Quý 3/2014 là : 4.015.420.073 đồng so với quý 3/2013 lãi : 3.843.700.089 đồng tăng 4.47%

Công ty giải trình các nguyên nhân sau :

STT	Các chỉ tiêu	Quý 3 / 2014	Quý 3 / 2013	Tỷ lệ %
1	Doanh thu thuần	98.409.080.468	79.385.260.598	123.96
2	Lợi nhuận trước thuế	4.762.495.688	4.155.351.448	114.61
3	Lợi nhuận sau thuế	4.015.420.073	3.843.700.089	104.47

Nhờ tăng cường công tác quản lý tiết kiệm chi phí, chuyển đổi nguyên vật liệu, nâng cao chất lượng sản phẩm, đổi mới mẫu mã phù hợp với nhu cầu thị trường, chăm sóc tốt khách hàng nên doanh thu thuần tăng.Mặt khác chi phí *khấu hao giảm, chi phí lãi vay giảm.Vì vậy* kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm nay đạt kết quả tốt hơn so với cùng kỳ năm trước.

6. Địa chỉ Webside : www.thanhthanhceramic.com đã đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính .

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố .

Nơi nhận :

- Như trên
- Lưu

